



**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM**

*- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020*

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

**1. Biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính riêng sau kiểm toán của Công ty kỳ 6 tháng đầu năm 2023:**

*Đvt: đồng*

STT	Loại báo cáo	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	BCTC riêng	Lợi nhuận sau thuế	9.327.245.347	65.191.487.126	(55.864.241.779)	-85,7%
2	BCTC hợp nhất	Lợi nhuận sau thuế	1.176.373.279	66.488.536.167	(65.312.162.888)	-98,2%

**2. Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế BCTC riêng 6 tháng đầu năm 2023.2**

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 đạt 9,3 tỷ đồng giảm 55,8 tỷ đồng tương ứng giảm 85,7% so với cùng kỳ năm 2022, nguyên nhân chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp từ bán hàng giảm 45,5 tỷ tương ứng giảm 26,8% do doanh thu giảm và chính sách giảm giá để thúc đẩy bán hàng.

- Chi phí bán hàng giảm 17,7 tỷ tương ứng giảm 38,6% do công ty đã quản lý hiệu quả chi phí.

- Chi phí tài chính tăng 35 tỷ tương ứng với 70,06% nguyên nhân do dư nợ vay tăng và lãi suất tăng cao.



### 3. Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất 6 tháng đầu năm 2023 đạt 1.554 tỷ, giảm 263 tỷ tương ứng với giảm 15% so với cùng kỳ năm 2022. Lợi nhuận sau thuế giảm 65 tỷ đồng tương ứng giảm 98 % so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do doanh thu giảm, chi phí tài chính tăng cao.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.



BÙI VĂN HỮU



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2023**



---

*Tháng 8 năm 2023*

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5- 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 42

## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên
Ông Vũ Đình Phóng	Thành viên
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên
Ông Mai Tiến	Thành viên
Ông Bùi Tiến Đạt	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng Ban
Ông Bùi Văn Kiên	Thành viên
Bà Lê Thị Ngà	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/02/2023 (*)

(\*) Quyết định số 91/QĐ-TMT-HĐQT ngày 15/02/2023 của HĐQT.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Bùi Văn Hữu  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán của Công ty là Ông Nguyễn Nghĩa Trung.

#### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)**

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



**Bùi Văn Hữu**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023



Số: 398 /2023/UHY-HN/BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Ô tô TMT  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 42 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Đặng Minh Đức**  
Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4885-2020-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2022



Mẫu số B01a-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.017.377.194.896</b>	<b>2.998.004.330.975</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>51.287.142.048</b>	<b>30.089.221.341</b>
Tiền	111		42.372.826.605	21.633.017.432
Các khoản tương đương tiền	112		8.914.315.443	8.456.203.909
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>9.947.035.065</b>	<b>106.644.897.488</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	1.073.530	1.073.530
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.1	(438.730)	(499.330)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	9.946.400.265	106.644.323.288
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>204.322.540.303</b>	<b>303.317.788.445</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	54.965.197.173	68.530.992.027
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	62.737.078.490	50.211.426.944
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	78.922.021.966	177.238.136.389
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.336.992.599)	(2.336.992.599)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	10.035.235.273	9.674.225.684
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>1.717.793.378.283</b>	<b>2.440.931.618.568</b>
Hàng tồn kho	141		1.730.948.808.993	2.499.222.867.447
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.155.430.710)	(58.291.248.879)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>34.027.099.197</b>	<b>117.020.805.133</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	5.620.411.460	7.507.668.763
Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.203.889.975	109.472.136.370
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	202.797.762	41.000.000
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>505.407.897.200</b>	<b>508.416.881.617</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>245.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8	245.000.000	15.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>300.284.899.161</b>	<b>308.673.567.167</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	247.354.322.408	255.553.716.028
- Nguyên giá	222		477.645.256.169	476.612.397.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(230.290.933.761)	(221.058.681.352)
Tài sản cố định vô hình	227	14	52.930.576.753	53.119.851.139
- Nguyên giá	228		53.473.945.000	53.473.945.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(543.368.247)	(354.093.861)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16.118.169.125</b>	<b>1.728.744.198</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	16.118.169.125	1.728.744.198
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>188.759.828.914</b>	<b>197.999.570.252</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	61.839.301.529	63.905.314.382
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	56.478.300
Lợi thế thương mại	269		126.920.527.385	134.037.777.570
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.522.785.092.096</b>	<b>3.506.421.212.592</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp)**  
Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.086.068.105.395</b>	<b>3.070.880.599.171</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.963.141.669.029</b>	<b>2.947.605.954.364</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	412.969.082.791	1.790.373.658.489
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	84.554.281.127	83.118.796.837
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	6.282.766.923	25.501.044.545
Phải trả người lao động	314		4.855.417.489	15.915.955.678
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	13.717.451.581	23.493.588.721
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	33.842.363.188	32.223.101.912
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.406.546.637.432	976.606.139.684
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		373.668.498	373.668.498
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>122.926.436.366</b>	<b>123.274.644.807</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	16	73.092.392.070	67.300.694.276
Phải trả dài hạn khác	337	21	29.400.000.000	30.400.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	17.753.709.965	23.965.311.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		2.680.334.331	1.608.638.704
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>436.716.986.701</b>	<b>435.540.613.421</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>436.716.986.701</b>	<b>435.540.613.421</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
Cổ phiếu quỹ	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.806.553.031	16.806.553.031
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.194.953.012	50.834.927.773
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		50.834.927.773	2.542.249.823
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.360.025.239	48.292.677.950
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.675.716.417	2.859.368.377
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.522.785.092.096</b>	<b>3.506.421.212.592</b>

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Đinh Thị Ngọc

TP Tài chính Kế toán

Nguyễn Nghĩa Trung

Chủ tịch HĐQT



Bùi Văn Hữu

Mẫu số B02a-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>1.544.694.350.627</b>	<b>1.807.822.034.201</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	16.987.960.589	8.362.024.385
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.527.706.390.038</b>	<b>1.799.460.009.816</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>26</b>	<b>1.398.389.049.592</b>	<b>1.614.563.962.886</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>129.317.340.446</b>	<b>184.896.046.930</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.056.275.818	23.818.150.916
Chi phí tài chính	22	28	79.933.944.772	49.971.753.993
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		78.896.470.557	36.527.699.373
Chi phí bán hàng	25	29a	33.461.692.312	55.015.488.477
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29b	29.563.980.346	19.592.495.283
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(9.586.001.166)</b>	<b>84.134.460.093</b>
Thu nhập khác	31	30	14.517.996.517	394.609.022
Chi phí khác	32	31	216.281.969	19.903.891
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>14.301.714.548</b>	<b>374.705.131</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>4.715.713.382</b>	<b>84.509.165.224</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	2.409.105.643	18.007.982.259
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.130.234.460	12.646.798
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>1.176.373.279</b>	<b>66.488.536.167</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.360.025.239	66.452.370.189
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(183.651.960)	36.165.978
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>33</b>	<b>37</b>	<b>1.802</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>33</b>	<b>37</b>	<b>1.802</b>

Người lập biểu

Đinh Thị Ngọc

TP Tài chính Kế toán

Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Bùi Văn Hữu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>4.715.713.382</b>	<b>84.509.165.224</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.161.937.870	8.898.199.651
Các khoản dự phòng	03		(45.137.542.682)	3.905.950.339
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.041.808.585)	(2.924.192.063)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(976.993.018)	(3.564.450.768)
Chi phí lãi vay	06		78.896.470.557	36.527.699.373
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>51.617.777.525</b>	<b>127.352.371.756</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		199.155.404.869	148.511.934.674
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		768.274.058.454	184.537.588.358
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.413.138.240.017)	(191.299.667.528)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.953.270.156	4.755.569.544
Tiền lãi vay đã trả	14		(76.087.923.970)	(36.744.969.100)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.462.240.014)	(9.303.017.087)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(50.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(486.687.892.997)</b>	<b>227.759.810.617</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.353.765.390)	(3.671.425.911)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.000.000	92.592.592
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(509.367.824)	(27.025.161.644)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		97.207.290.847	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.717.174.564	3.481.730.401
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>84.111.332.197</b>	<b>(27.122.264.562)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		2.052.026.854.511	1.419.707.255.387
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.628.297.958.625)	(1.526.346.625.093)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(73.714.310.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>423.728.895.886</b>	<b>(180.353.679.706)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		21.152.335.086	20.283.866.349
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	30.089.221.341	28.099.529.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		45.585.621	19.055.258
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	51.287.142.048	48.402.450.820

Người lập biểu

**Đinh Thị Ngọc**

TP Tài chính Kế toán

**Nguyễn Nghĩa Trung**

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Chủ tịch HĐQT

**Bùi Văn Hữu**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu số B09a-DN/HN  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100104563 ngày 14/12/2006, đã đăng ký thay đổi lần thứ 17 vào ngày 09/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/6/2023 là 372.876.800.000 đồng chia thành 37.287.680 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2023 là 649 người (tại ngày 31/12/2022 là 560 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

**1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

Công ty con	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ - Tổng hợp Ngọc Anh	Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác	99,998%	99,998%
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác	98%	98%
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác	98%	98%
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	Sản xuất cơ khí	94,34%	94,34%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH****2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

**2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty của Công ty và các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp hoặc gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo giấy đăng ký kinh doanh và tỷ lệ vốn góp thực thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành 1 chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào các khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**2.3 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 NGOẠI TỆ**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh và tại thời điểm lập báo cáo.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (riêng công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật, cụ thể: *Cổ tức được nhận được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo mệnh giá*).

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**3.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa miễn thuế, thành phẩm được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27
- Máy móc, thiết bị	03 - 07
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 08

**3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, bản quyền.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong.

**3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

**3.11 NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP mà Công ty mở tài khoản giao dịch.

**3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay, chi phí LC, phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

**3.14 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (chi tiết nhóm hàng hoá sản phẩm thực bán của Công ty), cung cấp dịch vụ ....

##### Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.18 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

#### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

#### 3.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	97.540.882	1.082.252.788
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.275.285.723	20.550.764.644
Các khoản tương đương tiền	8.914.315.443	8.456.203.909
<b>Cộng</b>	<b>51.287.142.048</b>	<b>30.089.221.341</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****5.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Giá gốc		Giá trị hợp lý		Dự phòng		Giá gốc		Giá trị hợp lý		Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	1.073.530	634.800	(438.730)	574.200	1.073.530	574.200	(499.330)					
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	679.000	456.000	(223.000)	439.200	679.000	439.200	(239.800)					
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	394.530	178.800	(215.730)	135.000	394.530	135.000	(259.530)					
<b>Cộng</b>	<b>1.073.530</b>	<b>634.800</b>	<b>(438.730)</b>	<b>574.200</b>	<b>1.073.530</b>	<b>574.200</b>	<b>(499.330)</b>					

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>9.946.400.265</b>	<b>-</b>	<b>9.946.400.265</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm	9.946.400.265	-	9.946.400.265	-
	<b>9.946.400.265</b>	<b>-</b>	<b>9.946.400.265</b>	<b>-</b>

Giá trị các Hợp đồng tiền gửi dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 8.542.452.892 đồng; tại ngày 01/01/2023 là 28.734.194.767 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ó TỐ TMT**

Tầng 9-10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>54.965.197.173</b>	<b>(1.510.533.124)</b>	<b>68.530.992.027</b>	<b>(1.510.533.124)</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	5.630.315.781	-	31.392.008.271	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư và Thương Mại H&H Hà Nội	416.550.000	-	4.742.719.346	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	-	-	18.381.250.000	-
- Công ty Cổ phần Phân phối Sinotruk Việt Nam	3.479.993.530	-	3.479.993.530	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMP Hải Phòng	30.789.352.690	-	863.071.229	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	1.551.260.000	-	2.169.195.474	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.097.725.172	(1.510.533.124)	7.502.754.177	(1.510.533.124)
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>54.965.197.173</b>	<b>(1.510.533.124)</b>	<b>68.530.992.027</b>	<b>(1.510.533.124)</b>

Phải thu khách hàng với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>62.737.078.490</b>	-	<b>50.211.426.944</b>	-
Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	4.373.970.700	-	4.373.970.700	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	8.936.010.030	-	7.896.317.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô TMP Hải Phòng	4.397.244.000	-	4.184.244.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại - DV - Tổng Hợp Ngọc Anh	4.150.450.444	-	3.410.450.444	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và PT Thương mại Á Châu	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Guangxi Qinzhou Lishun Machinery Co.,Ltd	3.334.034.016	-	-	-
Các đối tượng khác	17.545.369.300	-	10.346.444.800	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>62.737.078.490</b>	-	<b>50.211.426.944</b>	-

Trả trước cho người bán với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>78.922.021.966</b>	<b>(826.459.475)</b>	<b>177.238.136.389</b>	<b>(826.459.475)</b>
- Tạm ứng Công nhân viên	45.165.854.288	-	45.428.714.673	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.238.889.516	-	122.104.821.965	-
- Lãi dự thu	180.579.360	-	3.374.632.037	-
- Các khoản phải thu khác	8.336.698.802	(826.459.475)	6.329.967.714	(826.459.475)
<b>Dài hạn</b>	<b>245.000.000</b>	<b>-</b>	<b>15.000.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	245.000.000	-	15.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>79.167.021.966</b>	<b>(826.459.475)</b>	<b>177.253.136.389</b>	<b>(826.459.475)</b>

**Phải thu khác với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1****9. NỢ XẤU**

	30/06/2023		01/01/2023	
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	-	500.000.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Hưng	602.975.940	-	602.975.940	-
- Các đối tượng khác	1.234.016.659	-	1.234.016.659	-
<b>Cộng</b>	<b>2.336.992.599</b>	<b>-</b>	<b>2.336.992.599</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Conimco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***10. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Thành phẩm (*)	28	9.949.073.620	27	9.588.064.031
- Hàng hoá	54	86.161.653	54	86.161.653
<b>Cộng</b>	<b>82</b>	<b>10.035.235.273</b>	<b>81</b>	<b>9.674.225.684</b>

(\*) Theo Biên bản làm việc ngày 05/05/2022 của Công ty Cổ phần ô tô TMT với cá nhân về việc kiểm kê thiếu 28 xe ô tô tải các loại của Công ty.

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	34.351.887.768	-	28.000.010	-
- Nguyên liệu, vật liệu	16.427.528.137	-	148.639.201.750	-
- Công cụ, dụng cụ	4.822.744.764	-	4.541.703.966	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.221.060.802	-	84.052.268.320	-
- Thành phẩm	917.012.893.243	(5.760.024.887)	1.380.330.402.402	(36.226.201.259)
- Hàng hóa	219.697.615.212	(2.956.113.011)	392.175.043.959	(5.103.660.768)
- Hàng gửi bán	492.415.079.067	(4.439.292.812)	489.456.247.040	(16.961.386.852)
<b>Cộng</b>	<b>1.730.948.808.993</b>	<b>(13.155.430.710)</b>	<b>2.499.222.867.447</b>	<b>(58.291.248.879)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.620.411.460</b>	<b>7.507.668.763</b>
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	677.207.022	667.275.671
- Chi phí sửa chữa	-	5.250.677
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.943.204.438	6.835.142.415
<b>Dài hạn</b>	<b>61.839.301.529</b>	<b>63.905.314.382</b>
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	2.951.491.059	2.347.214.106
- Chi phí sửa chữa	2.405.881.789	2.910.893.673
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	8.406.137.982	9.670.443.784
- Chi phí thuê văn phòng	31.280.397.022	35.917.584.270
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	1.145.454.536	1.227.272.718
- Chi phí khác	15.649.939.142	11.831.905.831
<b>Cộng</b>	<b><u>67.459.712.989</u></b>	<b><u>71.412.983.145</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ HH khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại 01/01/2023	270.259.029.401	162.498.672.591	32.509.137.827	6.997.975.833	4.347.581.728	476.612.397.380
- Mua trong kỳ	35.195.369	-	-	997.663.420	-	1.032.858.789
Tại 30/06/2023	270.294.224.770	162.498.672.591	32.509.137.827	7.995.639.253	4.347.581.728	477.645.256.169
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại 01/01/2023	(99.715.367.607)	(92.412.773.113)	(21.607.008.647)	(3.159.722.249)	(4.163.809.736)	(221.058.681.352)
- Khấu hao trong kỳ	(3.310.998.162)	(4.189.635.356)	(1.298.885.445)	(432.733.446)	-	(9.232.252.409)
Tại 30/06/2023	(103.026.365.769)	(96.602.408.469)	(22.905.894.092)	(3.592.455.695)	(4.163.809.736)	(230.290.933.761)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2023	170.543.661.794	70.085.899.478	10.902.129.180	3.838.253.584	183.771.992	255.553.716.028
Tại 30/06/2023	167.267.859.001	65.896.264.122	9.603.243.735	4.403.183.558	183.771.992	247.354.322.408

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/6/2023 là 93.630.823.511 đồng; tại ngày 01/01/2023 là 97.112.303.742 đồng

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 115.762.410.531 đồng; tại ngày 01/01/2023 là 116.935.602.087 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
Tại 01/01/2023	50.420.000.000	3.053.945.000	53.473.945.000
Tại 30/06/2023	<u>50.420.000.000</u>	<u>3.053.945.000</u>	<u>53.473.945.000</u>
Tại 01/01/2023	-	(354.093.861)	(354.093.861)
- Khấu hao trong kỳ	-	(189.274.386)	(189.274.386)
Tại 30/06/2023	<u>-</u>	<u>(543.368.247)</u>	<u>(543.368.247)</u>
Tại 01/01/2023	<u>50.420.000.000</u>	<u>2.699.851.139</u>	<u>53.119.851.139</u>
Tại 30/06/2023	<u>50.420.000.000</u>	<u>2.510.576.753</u>	<u>52.930.576.753</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 50.420.000.000 đồng; tại ngày 01/01/2023 là 50.420.000.000 đồng.

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2023 <u>VND</u>	01/01/2023 <u>VND</u>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm	1.790.573.733	1.588.871.306
- Xây dựng cơ bản	14.327.595.392	139.872.892
<b>Cộng</b>	<u>16.118.169.125</u>	<u>1.728.744.198</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>412.969.082.791</b>	<b>412.969.082.791</b>	<b>1.790.373.658.489</b>	<b>1.790.373.658.489</b>
- Sinotruk Import & Exprt Co.,Ltd	254.443.139.792	254.443.139.792	1.321.377.829.460	1.321.377.829.460
- Guangxi Qinzhou Lishun Machinery Co.,Ltd	-	-	55.949.339.626	55.949.339.626
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	21.113.530.437	21.113.530.437	43.630.157.685	43.630.157.685
- Chongqing Sokon Motor (Group) Imp&Exp Co.,Ltd	86.207.685	86.207.685	43.123.579.962	43.123.579.962
- Chongqing Shuguang Pant Industry Co.,LTD	-	-	12.495.000.000	12.495.000.000
- Tata motor company limited	2.085.581.291	2.085.581.291	114.071.297.908	114.071.297.908
- Các đối tượng khác	135.240.623.586	135.240.623.586	199.726.453.848	199.726.453.848
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>73.092.392.070</b>	<b>73.092.392.070</b>	<b>67.300.694.276</b>	<b>67.300.694.276</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	12.160.123.300	12.160.123.300	18.538.240.800	18.538.240.800
- Công ty TNHH MTV Đông Phát	13.093.415.758	13.093.415.758	18.630.913.239	18.630.913.239
- Các đối tượng khác	47.838.853.012	47.838.853.012	30.131.540.237	30.131.540.237
<b>Cộng</b>	<b>486.061.474.861</b>	<b>486.061.474.861</b>	<b>1.857.674.352.765</b>	<b>1.857.674.352.765</b>

*Phải trả người bán với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1*



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Conimco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	84.554.281.127	84.554.281.127	83.118.796.837	83.118.796.837
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải ô tô số 8	16.547.739.244	16.547.739.244	16.547.739.244	16.547.739.244
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	15.955.690.044	15.955.690.044	6.772.140.670	6.772.140.670
Công ty TNHH ô tô KMT	2.601.427.855	2.601.427.855	39.585.000	39.585.000
Các đối tượng khác	49.449.423.984	49.449.423.984	59.759.331.923	59.759.331.923
b) Dài hạn	84.554.281.127	84.554.281.127	83.118.796.837	83.118.796.837

Người mua trả tiền trước với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****Thuế và các khoản phải nộp**

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/cán trừ trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.240.444.612	17.800.929.705	19.661.352.263	380.022.054
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	328.667.106	2.134.885.377	2.438.769.874	24.782.609
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	148.140.474.103	148.140.474.103	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.439.810.601	2.723.534.563	20.462.240.014	2.701.105.150
- Thuế thu nhập cá nhân	1.782.415.502	4.722.645.059	4.444.754.306	2.060.306.255
- Thuế tài nguyên	465.000	2.715.000	2.730.000	450.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	681.175.204	1.448.306.632	1.041.447.501	1.088.034.335
- Phí, lệ phí và các khoản thuế khác	-	16.000.000	16.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	28.066.520	-	-	28.066.520
<b>Cộng</b>	<b>25.501.044.545</b>	<b>176.989.490.439</b>	<b>196.207.768.061</b>	<b>6.282.766.923</b>

**Thuế và các khoản phải thu**

	01/01/2023	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/cán trừ trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	41.000.000	-	-	41.000.000
- Thuế thu nhập cá nhân	-	76.621.327	238.419.089	161.797.762
<b>Cộng</b>	<b>41.000.000</b>	<b>76.621.327</b>	<b>238.419.089</b>	<b>202.797.762</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Nội dung	30/06/2023 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.406.546.637.432	1.406.546.637.432	2.058.238.456.373	1.628.297.958.625	976.606.139.684	976.606.139.684
- Vay ngắn hạn	1.390.779.944.432	1.390.779.944.432	1.938.136.241.147	1.507.010.743.399	959.654.446.684	959.654.446.684
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	444.385.103.850	444.385.103.850	481.497.486.633	459.428.920.824	422.316.538.041	422.316.538.041
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội (ii)	672.667.514.944	672.667.514.944	942.088.529.955	632.225.971.699	362.804.956.688	362.804.956.688
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (iii)	112.270.676.331	112.270.676.331	294.654.659.682	325.937.947.871	143.553.964.520	143.553.964.520
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (iv)	108.442.379.712	108.442.379.712	158.724.691.282	69.507.975.280	19.225.663.710	19.225.663.710
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai	-	-	-	11.753.323.725	11.753.323.725	11.753.323.725
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Đông Đa (v)	53.014.269.595	53.014.269.595	53.014.269.595	-	-	-
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	8.156.604.000	8.156.604.000	-	-
- Vay đối tượng khác	1.282.985.000	1.282.985.000	112.860.361.226	114.045.361.226	2.467.985.000	2.467.985.000
+ Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1.282.985.000	1.282.985.000	-	-	1.282.985.000	1.282.985.000
+ Ông Bùi Văn Hữu	-	-	112.440.361.226	112.440.361.226	-	-
+ Bà Phạm Thị Ngoan	-	-	420.000.000	420.000.000	-	-
+ Ông Bùi Ngọc Khải	-	-	-	1.185.000.000	1.185.000.000	1.185.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	14.483.708.000	14.483.708.000	-	-	14.483.708.000	14.483.708.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội (vi)	14.351.040.000	14.351.040.000	-	-	14.351.040.000	14.351.040.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (vii)	132.668.000	132.668.000	-	-	132.668.000	132.668.000
b) Vay dài hạn	17.753.709.965	17.753.709.965	1.030.252.138	7.241.854.000	23.965.311.827	23.965.311.827
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội (vi)	16.657.127.827	16.657.127.827	-	7.175.520.000	23.832.647.827	23.832.647.827
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (vii)	66.330.000	66.330.000	-	66.334.000	132.664.000	132.664.000
+ Ông Bùi Văn Hữu (viii)	1.030.252.138	1.030.252.138	1.030.252.138	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.424.300.347.397</b>	<b>1.424.300.347.397</b>	<b>2.052.026.854.511</b>	<b>1.628.297.958.625</b>	<b>1.000.571.451.511</b>	<b>1.000.571.451.511</b>

Vay và nợ thuế tài chính với bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 3.5.1

## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Conimco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

#### 19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2022/134960/HĐTD ngày 24/11/2022 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 750 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2021/134961/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình Sản xuất kinh doanh là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/134960/HĐBĐ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2022/HĐHM/VPB-TMT ngày 29/7/2022 để tài trợ vốn lưu động (cho vay, phát hành LC bảo lãnh) phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh xe ô tô tải (xe lắp ráp và xe nhập khẩu nguyên chiếc), nhập khẩu xe đầu kéo, xe trộn, xe bồn nguyên chiếc, ô tô điện với hạn mức tín dụng 1.200 tỷ đồng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12 thành phố Hồ Chí Minh, bất động sản tại thửa đất số 24 + 27 tờ bản đồ số 15 tại thôn Thổ Khôi, phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, bất động sản tại thửa đất số 22b tờ bản đồ số 15 tại Hạng Phúc, phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, bất động sản tại thửa đất số 22(1) tờ bản đồ số 15 tại thôn Thổ Khôi, phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, hàng hóa là xe ô tô và hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty, các số tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 74/2022/HĐHMTD/PVBHBT-TMT ngày 15/8/2022 để bổ sung vốn lưu động và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các dòng xe SINOTRUK, TATA, TMT với hạn mức tín dụng: 900 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất quy định cụ thể trong từng Hợp đồng cho vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung - hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1754/22/MB/HĐTD ngày 22/03/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô và phát hành LC với hạn mức tín dụng là: 250 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 150 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 36 tháng (kể từ ngày 22/3/2022 đến ngày 22/3/2025), lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được bảo đảm bằng thành phẩm xe ô tô, hàng hoá xe nhập khẩu nguyên chiếc, hàng hoá tồn kho là xe lắp ráp thành phẩm.
- (v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng tín dụng số 8460800.23 ngày 12/4/2023. Khoản tín dụng: 100 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích: Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại, lắp ráp xe ô tô các loại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn khoản tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm bao gồm: giấy tờ có giá do VIB phát hành, tồn kho thành phẩm có sẵn (xe ô tô nguyên chiếc), hàng hóa hình thành từ vốn vay và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(vi) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.

+ Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/ năm đến 11,6%/ năm.

+ Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/ năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(vii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2021/134960/HĐTD ngày 19/11/2021 với số tiền vay là 398.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư mua sắm mới phương tiện vận tải là xe ô tô phục vụ đi lại, sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 9%/ năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/134960/HĐBĐ ngày 19/11/2021.

(viii) Khoản vay Ông Bùi Văn Hữu, lãi suất 8%/năm, kỳ hạn vay 18 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.717.451.581</b>	<b>23.493.588.721</b>
- Chi phí lãi vay	1.995.077.692	1.600.364.914
- Chi phí vận chuyển	3.417.578.184	1.243.460.409
- Chi phí trích trước lương tháng 13	-	4.600.000.000
- Chi phí LC	1.454.839.329	10.047.535.829
- Chi phí tư vấn bán hàng	-	5.077.300.000
- Trích trước chi phí sản xuất	-	462.650.197
- Chi phí phải trả khác	6.849.956.376	462.277.372
<b>Cộng</b>	<b>13.717.451.581</b>	<b>23.493.588.721</b>

Chi phí phải trả với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>33.842.363.188</b>	<b>32.223.101.912</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	70.163.820	67.383.088
- Kinh phí công đoàn	6.064.913.358	5.887.189.912
- Bảo hiểm xã hội	400.414.109	450.778.138
- Bảo hiểm y tế	48.403.734	54.279.900
- Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	10.400.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	18.026.188	25.044.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.230.041.979	25.728.026.474
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải ô tô số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	121.498.864	121.498.864
+ Lãi vay Ông Bùi Văn Hữu	5.371.169.336	2.957.335.527
+ Tata Motor Company Limited	8.793.132.293	1.359.957.333
+ Các đối tượng khác	11.750.317.113	20.095.310.377
<b>Dài hạn</b>	<b>29.400.000.000</b>	<b>30.400.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	29.400.000.000	30.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>63.242.363.188</b>	<b>62.623.101.912</b>

Phải trả khác với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND						
Tại 01/01/2022	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	16.392.834.071	77.180.476.970	192.937.283	458.806.012.564		
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	48.292.677.950	119.571.468	48.412.249.418		
- Tăng giảm do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	-	2.546.859.626		2.546.859.626
- Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	(74.541.747.920)	-	(74.128.028.960)		
+ Trích Quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(413.718.960)	-	(413.718.960)		
+ Chia Cổ tức	-	-	-	-	-	(73.714.310.000)	-	(73.714.310.000)		
+ Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	-	413.718.960	(413.718.960)	-	-		
- Giảm do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	(96.479.227)	-	(96.479.227)		
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>360.727.500</b>	<b>(8.680.989.647)</b>	<b>483.226.387</b>	<b>16.806.553.031</b>	<b>50.834.927.773</b>	<b>2.859.368.377</b>	<b>435.540.613.421</b>		
Tại 01/01/2023	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	16.806.553.031	50.834.927.773	2.859.368.377	435.540.613.421		
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.360.025.239	(183.651.960)	1.176.373.279		
<b>Tại 30/06/2023</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>360.727.500</b>	<b>(8.680.989.647)</b>	<b>483.226.387</b>	<b>16.806.553.031</b>	<b>52.194.953.012</b>	<b>2.675.716.417</b>	<b>436.716.986.700</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	123.057.040.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	249.819.760.000	249.819.760.000
<b>Cộng</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>372.876.800.000</b>

**22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp cuối kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	73.714.310.000

**22.4 CỔ PHIẾU**

	30/06/2023	01/01/2023
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	409.700	409.700
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	36.877.980	36.877.980
	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

**22.5 CÁC QUỸ**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.806.553.031	16.392.834.071
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	483.226.387	483.226.387

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng	1.393	32.748.834	10.847	253.824.948
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>	1.315	30.846.164	10.756	251.698.824
<i>EURO</i>	78	1.902.670	91	2.126.124
<b>Cầm cố, ký quỹ, ký cược (USD)</b>	<b>948.617,50</b>	<b>22.206.389.516</b>	<b>2.977.928,07</b>	<b>69.316.960.884</b>
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn (USD)</b>	<b>12.623.034,95</b>	<b>299.890.441.141</b>	<b>72.035.932,60</b>	<b>1.706.237.219.855</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Doanh thu bán hàng hóa	593.287.606.762	442.870.795.670
- Doanh thu bán thành phẩm	949.719.671.243	1.363.443.435.130
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.634.306.544	1.423.455.757
- Doanh thu khác	52.766.078	84.347.644
<b>Cộng</b>	<b>1.544.694.350.627</b>	<b>1.807.822.034.201</b>

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1

**25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Hàng bán trả lại	12.818.183.247	4.000.324.051
- Chiết khấu thương mại	4.169.777.342	4.361.700.334
<b>Cộng</b>	<b>16.987.960.589</b>	<b>8.362.024.385</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Giá vốn bán hàng hóa	460.486.357.611	425.870.106.400
- Giá vốn bán thành phẩm	936.350.100.764	1.186.804.332.021
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.552.591.217	1.805.176.821
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	84.347.644
<b>Cộng</b>	<b>1.398.389.049.592</b>	<b>1.614.563.962.886</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	976.993.018	3.481.730.401
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.079.282.800	20.336.420.515
<b>Cộng</b>	<b>4.056.275.818</b>	<b>23.818.150.916</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Chi phí lãi vay	78.896.470.557	36.527.699.373
- Dự phòng giảm giá CKKD và tổn thất đầu tư	-	(165.400)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.037.474.215	13.444.220.020
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>79.933.944.772</b>	<b>49.971.753.993</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>29.563.980.346</b>	<b>19.592.495.283</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	10.198.196.174	8.922.858.306
- Chi phí vật liệu quản lý	48.504.044	50.730.506
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.466.141.068	2.157.119.205
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.985.631.786	1.806.684.117
- Chi phí dự phòng	-	-
- Thuế, phí và lệ phí	2.803.247.452	823.928.580
- Lợi thế thương mại phân bổ	7.117.250.185	750.373.992
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.249.187.704	3.068.291.131
- Chi phí bằng tiền khác	1.695.821.933	2.012.509.446
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>33.461.692.312</b>	<b>55.015.488.477</b>
- Chi phí nhân viên	10.562.706.663	17.628.001.052
- Chi phí vật liệu, bao bì	17.771.707	44.420.352
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	53.789.017	43.830.413
- Chi phí khấu hao TSCĐ	203.139.657	33.779.876
- Chi phí bảo hành	1.564.332.420	2.776.474.690
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.101.272.757	21.218.237.873
- Chi phí bằng tiền khác	6.958.680.091	13.270.744.221
	<b>63.025.672.658</b>	<b>74.607.983.760</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	82.720.367
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ (*)	13.067.310.824	-
- Thu hồi công nợ phải thu đã xóa sổ	653.100.000	-
- Các khoản khác	797.585.693	311.888.655
	<b>14.517.996.517</b>	<b>394.609.022</b>

(\*) Nghị Quyết số 125/QĐ-HĐQT ngày 28/06/2023 của Hội đồng quản trị về việc xóa khoản công nợ phải trả của các nhà cung cấp nước ngoài số tiền 550.666,28 USD.

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Các khoản chi phí khác	216.281.969	19.903.891
	<b>216.281.969</b>	<b>19.903.891</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.497.111.104	668.007.814.766
Chi phí nhân công	42.404.869.506	59.152.329.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.445.170.650	8.892.541.924
Lợi thế thương mại	7.117.250.185	750.373.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.654.007.897	32.366.858.437
Chi phí bằng tiền khác	12.859.480.973	21.284.820.392
<b>Cộng</b>	<b>326.977.890.315</b>	<b>790.454.738.685</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.723.534.563	18.007.982.259
- Điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	(314.428.920)	-
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.409.105.643</b>	<b>18.007.982.259</b>

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.360.025.239	66.452.370.189
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	36.877.980	36.877.980
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>37</b>	<b>1.802</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>37</b>	<b>1.802</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Các khu vực địa lý của Công ty bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam.

Trong kỳ, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Lắp ráp và kinh doanh xe ô tô và cung cấp dịch vụ. Hơn 99% doanh thu kỳ của Công ty là lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Đơn vị tính: VNĐ Tổng cộng toàn Công ty
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.400.708.063.202	59.221.495.975	67.776.830.861	1.527.706.390.038
Chi phí phân bổ	1.409.497.179.497	59.593.097.045	68.202.114.662	1.537.292.391.204
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(8.789.116.295)</b>	<b>(371.601.070)</b>	<b>(425.283.801)</b>	<b>(9.586.001.166)</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản bộ phận	2.256.922.034.942	95.421.953.168	109.206.926.873	<b>2.461.550.914.983</b>
Tài sản không phân bổ	-	-	-	61.234.177.113
<b>Tổng tài sản</b>				<b>2.522.785.092.096</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Nợ phải trả bộ phận	1.912.310.529.162	80.851.887.185	92.532.020.550	2.085.694.436.897
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	373.668.498
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>2.086.068.105.395</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**36. THÔNG TIN KHÁC**

**36.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023, Ngoài các công ty con thì Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

<b>Bên Liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	
Công ty Cổ Phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là cổ đông nắm giữ 69,85% cổ phần Công ty Cổ Phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	
Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
<b>Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Ông Bùi Văn Hữu - Chủ tịch HĐQT	2.881.710.615	2.612.052.769
Ông Bùi Quốc Công - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.654.751.231	1.443.259.231
Ông Bùi Quốc Hưng	355.661.800	467.271.000
Ông Bùi Quang Huy	251.502.400	238.173.400
Ông Vũ Đình Phóng	220.966.200	203.072.500
Ông Mai Tiến	30.000.000	15.000.000
Ông Bùi Tiến Đạt	30.000.000	15.000.000
Bà Trịnh Thị Hồng Lê (*)	-	15.000.000
Bà Đỗ Thị Hạnh (*)	-	15.000.000
<b>Ban Kiểm Soát</b>		
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	161.346.800	165.329.200
Ông Bùi Văn Kiên	185.064.800	192.252.800
Bà Lê Thị Ngà	12.000.000	12.000.000
Ông Lê Văn Hoàng (*)	-	178.753.900
	<b>5.783.003.846</b>	<b>5.572.164.800</b>

(\*) Đã miễn nhiệm trong năm 2022

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Giao dịch với bên liên quan</b>		
<b>Công ty Cổ Phần Kinh doanh và dịch vụ số 8</b>		
Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	436.947.425.783	190.682.303.029
<b>Ông Bùi Văn Hữu</b>		
Cho Công ty vay	56.220.180.613	56.220.180.613
Công ty trả gốc vay	56.220.180.613	56.220.180.613
Lãi cho vay	2.413.833.809	-
<b>Số dư với bên liên quan</b>		
<b>Công ty Cổ Phần Kinh doanh và dịch vụ số 8</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Phải thu khách hàng	5.630.315.781	31.836.309.871
Người mua trả tiền trước	15.955.690.044	6.772.140.670
Phải trả người bán	8.563.635	9.609.346
Phải trả khác	800.000.000	800.000.000
Phải thu khác	1.181.801.460	774.758.220
Trả trước cho người bán	8.936.010.030	7.896.317.000
<b>Ông Bùi Văn Hữu</b>		
Phải trả khác	5.371.169.336	2.957.335.527

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

**3.6.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**5.3 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã được soát xét.

Người lập biểu



**Đinh Thị Ngọc**

TP Tài chính Kế toán



**Nguyễn Nghĩa Trung**

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



**Bùi Văn Hữu**